

Số: 341/QĐ-VP

Hung Yên, ngày 26 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 1004/2020/UBTVQH14 ngày 18/9/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập và quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 696/NQ-HĐND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thành lập Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông báo số 1424/TB-VPQH ngày 28/5/2026 của Văn phòng Quốc hội thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính Tổ chức Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Hưng Yên theo phụ biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Lãnh đạo Văn phòng, phòng Hành chính Tổ chức Quản trị và các phòng có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính (VPQH);
- Phòng HCTCQT^H;
- Lưu VT.



Ký bởi: VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI
BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG
NHÂN DÂN
Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN

Nguyễn Anh Hào

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-VP ngày 26/6/2026
của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

Căn cứ Thông tư số 59/2025/TT-BTC ngày 29/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách đã thẩm định và thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh như sau:

- | | |
|---|---------------------|
| 1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: | 0 đồng. |
| 2. Dự toán được giao trong năm: | 6.880.000.000 đồng. |
| 3. Kinh phí thực nhận trong năm: | 5.279.836.889 đồng. |
| 4. Kinh phí quyết toán: | 5.279.836.889 đồng. |
| 5. Kinh phí giảm trong năm (hủy): | 1.600.163.111 đồng. |
| 6. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau: | 0 đồng. |

(Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm)

SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Hưng Yên

Mã chương: 002. 340-341

(Kèm theo Quyết định số 341/QĐ-VP ngày 26 tháng 6 năm 2026
của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LOẠI : 340-341 NGÂN SÁCH		
			SỐ BÁO CÁO	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
A	B	C	2	3	4
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	0	0	
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	0	0	
	- Kinh phí đã nhận	03			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	6.880.000.000	6.880.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	6.880.000.000	6.880.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	6.880.000.000	6.880.000.000	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	6.880.000.000	6.880.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	5.279.836.889	5.279.836.889	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	5.279.836.889	5.279.836.889	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	5.279.836.889	5.279.836.889	0
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18			0
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	5.279.836.889	5.279.836.889	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	0	1.600.163.111	1.600.163.111
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	21	0	0	0
	- Đã nộp NSNN	22			
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	23			
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24			
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	0	1.600.163.111	1.600.163.111
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	27		0	0
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28		1.600.163.111	1.600.163.111

7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	1.600.163.111	-	-1.600.163.111
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	0	-	0
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	1.600.163.111		-1.600.163.111
	- Kinh phí đã nhận	34			0
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	1.600.163.111		-1.600.163.111

B. PHẦN CHI TIẾT

Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Loại 340-341 Nguồn ngân sách		
				SỐ BÁO CÁO	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH
B	C	D	E	1	2	3
			Chi quản lý nhà nước	5.279.836.889	5.279.836.889	-
		I	Kinh phí không tự chủ (nguồn 12)	5.279.836.889	5.279.836.889	-
	6000	6000	Tiền lương	245.605.700	245.605.700	-
		6001	Lương theo ngạch, bậc	245.605.700	245.605.700	-
	6100		Phụ cấp lương	617.297.550	617.297.550	-
		6101	Phụ cấp chức vụ	45.981.400	45.981.400	
		6111	Hoạt động phí ĐBQH, đại biểu HDND	498.420.000	498.420.000	-
		6124	Phụ cấp công vụ	72.896.150	72.896.150	-
	6200		Tiền thưởng	17.000.000	17.000.000	
		6124	Tiền thưởng	17.000.000	17.000.000	
	6250		Phúc lợi tập thể	22.500.000	22.500.000	
		6254	Tiền y tế trong các cơ quan đơn vị	22.500.000	22.500.000	
	6300		Các khoản đóng góp	62.525.395	62.525.395	-
		6301	Bảo hiểm xã hội	54.050.945	54.050.945	-
		6302	Bảo hiểm y tế	5.637.762	5.637.762	
		6303	Kinh phí công đoàn	2.749.488	2.749.488	-
		6349	Các khoản đóng góp khác	87.200	87.200	-
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	108.250.000	108.250.000	-
		6449	Chi khác	108.250.000	108.250.000	-
	6600		Thông tin, tuyên truyền liên lạc	194.100.000	194.100.000	-
		6608	Sách báo, tạp chí thư viện	179.000.000	179.000.000	
		6618	Khoản điện thoại	15.100.000	15.100.000	-
	6650		Hội nghị	296.180.000	296.180.000	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	245.600.000	245.600.000	
		6699	Chi phí khác	50.580.000	50.580.000	
	6700		Công tác phí	16.730.000	16.730.000	
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê xe	6.130.000	6.130.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	5.200.000	5.200.000	
		6704	Khoản công tác phí	5.400.000	5.400.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	990.205.600	990.205.600	
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	670.000.000	670.000.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	320.205.600	320.205.600	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.479.904.644	2.479.904.644	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	865.412.644	865.412.644	
		7049	Chi khác	1.614.492.000	1.614.492.000	
	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	158.720.000	158.720.000	
		7162	Chi quà lễ, tết	88.000.000	88.000.000	

		7199	Chi khác	70.720.000	70.720.000	
	7750		Chi khác	64.500.000	64.500.000	
		7799	Chi khác	64.500.000	64.500.000	
	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và cấp trên cơ sở, các đơn vị HCSN	6.318.000	6.318.000	
		7854	Chi phụ cấp cấp ủy	6.318.000	6.318.000	